

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**TRẦN VĂN ẮN**

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN DỊCH  
CƠ CẤU KINH TẾ ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG  
TẠI TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 1998 - 2010**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển  
Mã số: 60.31.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Đà Nẵng - Năm 2011**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Nguyễn Trường Sơn**

Phản biện 1: **PGS.TS. Lê Thế Giới**

Phản biện 2: **TS. Đoàn Hồng Lê**

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp  
Thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng ngày 17 tháng 12 năm 2011

*Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Từ khi Quảng Nam được tái lập đến nay, cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự thay đổi nhanh do quá trình dịch chuyển và phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành kinh tế. Quá trình đó không chỉ làm thay đổi tỷ trọng của các ngành trong tổng giá trị gia tăng mà còn tác động đến NSLĐ chung của tỉnh. Thước đo hiệu quả cuối cùng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế chính là NSLĐ. Do vậy, việc đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ là yêu cầu cần thiết.

Vì vậy, tôi chọn đề tài “*Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010*” làm đề tài nghiên cứu nhằm làm rõ mức độ tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ của tỉnh, qua đó đưa ra một số hàm ý về chính sách để nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian đến.

### 2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và NSLĐ.

- Phân tích thực trạng và kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, cơ cấu lao động theo ngành và NSLĐ các ngành của tỉnh giai đoạn 1998 - 2010.

- Phân tích và lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010.

- Bàn luận về kết quả nghiên cứu và đưa ra một số hàm ý về chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian đến.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là mối quan hệ tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ do quá trình di chuyển nguồn lực lao động từ ngành này sang ngành khác trong quá trình phát triển kinh tế.

Mỗi quá trình chuyển dịch hay thay đổi cơ cấu kinh tế sẽ tạo ra mức NSLĐ khác nhau. Các nhóm nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất đa dạng, bao gồm cả các nhóm nhân tố bên cung và bên cầu. Và sự thay đổi của mỗi một nhân tố đều chi phối, tác động đến cơ cấu kinh tế và làm thay đổi NSLĐ. Do vậy việc phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ phân tách theo tác động của tất cả nhân tố là một vấn đề phức tạp. Nên trong luận văn này chỉ giới hạn ở phạm vi phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ do sự di chuyển nguồn lực lao động từ ngành này sang ngành khác, đây là nhân tố có vai trò tác động lớn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với các nền kinh tế có mức thu nhập thấp, đang trong quá trình công nghiệp hóa nói chung cũng như đối với nước ta và tỉnh Quảng Nam nói riêng.

- Về mặt không gian: đối tượng nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Bên cạnh đó có sử dụng kết quả phân tích mối quan hệ tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ của một số nước Châu Á và của Việt nam để đối chiếu với kết quả phân tích trên địa bàn tỉnh.

- Về mặt thời gian: Nghiên cứu tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ của tỉnh giai đoạn từ năm 1998 đến

2010. Các hàm ý chính sách để nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho khoảng thời gian tiếp theo.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Ngoài việc sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp, tác giả sử dụng phương pháp Shift - Share Analysis tổng quát (SSA) hay còn gọi là phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng để lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ do sự di chuyển nguồn lực lao động. Đây là phương pháp được áp dụng trong nhiều nghiên cứu ở nước ngoài, điển hình như Bark van Ark (1995) sử dụng để phân tích tăng trưởng ngành và thay đổi cơ cấu kinh tế Châu Âu thời kỳ hậu chiến (1950 - 1990) [10]; Bark van Ark và Marcel Timmer (2003) vận dụng phương pháp SSA điều chỉnh để phân tích năng suất thực tế và tiềm năng của Châu Á từ đóng góp của ngành và chuyển đổi cơ cấu giai đoạn 1963 - 2001 [11] và gần đây SHE Yan-shuang và SHA Jing-hua sử dụng trong Nghiên cứu tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Bắc Kinh thời kỳ 1997 - 2006 [14],... Đối với trong nước phương pháp SSA có thể là lần đầu tiên được TS. Đinh Văn Ân và TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương) sử dụng phân tích đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ Việt Nam giai đoạn 1991 - 2006 [1].

- Nguồn số liệu nghiên cứu: thu thập chủ yếu từ Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh Quảng Nam. Bên cạnh đó thu thập bổ sung các dữ liệu, tài liệu, các nghiên cứu có liên quan để tiến hành phân tích.

#### **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Để phân tích và đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cách thức thường hay sử dụng là dựa vào sự thay đổi tỷ trọng của từng ngành, từng khu vực trong GDP mà chưa chú ý đến quá trình chuyển dịch

các nguồn lực và tác động của nó đối với tăng trưởng. Từ đó dẫn đến xu hướng khá phổ biến ở nước ta hiện nay là tập trung thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng thay đổi tỷ trọng của các ngành, các khu vực nhằm sớm đạt được một cơ cấu kinh tế “hiện đại”, trong khi ít phân tích, đánh giá quá trình chuyển dịch đó có đảm bảo nâng cao được năng suất tổng thể của nền kinh tế hay không hoặc tính hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó đạt được ở mức độ nào.

Chính vì vậy, điểm khác biệt của đề tài ở chỗ là vận dụng phương pháp SSA phân tích và lượng hóa mức độ tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng, mà cụ thể là đối với tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh cũng như của từng ngành do quá trình di chuyển nguồn lực lao động từ ngành này sang ngành khác. Đây là lần đầu tiên phương pháp SSA được vận dụng để phân tích và lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Trên cơ sở phân tích, luận văn đưa ra một số hàm ý về chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian đến.

## **6. Kết cấu luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và NSLĐ.

Chương 2: Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010.

Chương 3: Bàn luận về kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách.

# **CHƯƠNG 1**

## **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**

### **1.1. Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### **1.1.1. Cơ cấu kinh tế**

Trong kinh tế học, cơ cấu kinh tế được hiểu là tổng hợp các mối quan hệ về số lượng và chất lượng giữa các bộ phận cấu thành trong tổng thể nền kinh tế trong những điều kiện về thời gian và không gian nhất định.

Cơ cấu kinh tế là kết quả của quá trình phát triển kinh tế, được định dạng tại một thời điểm nhất định thông qua mối tương quan giữa các bộ phận kinh tế cấu thành và quan hệ của từng phần cấu thành với đại lượng tổng.

Các loại cơ cấu kinh tế sau đây hay được đề cập:

*i- Cơ cấu kinh tế theo sở hữu.*

*ii- Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ.*

*iii- Cơ cấu ngành kinh tế.*

#### **1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế là kết quả của hoạt động kinh tế nên nó thay đổi theo thời gian và theo giai đoạn phát triển. Quá trình hoạt động kinh tế sẽ làm thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành trong tổng thể nền kinh tế do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế không đồng đều. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với

điều kiện cụ thể trong quá trình phát triển gọi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế mô tả mối quan hệ tỷ lệ "tĩnh" giữa các bộ phận cấu thành tại một thời điểm nhất định, còn chuyển dịch cơ cấu kinh tế mô tả sự thay đổi "động" về tỷ lệ của các bộ phận cấu thành của nó so với trước đó.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành kinh tế nói riêng có thể diễn ra theo tín hiệu của thị trường hoặc do có sự can thiệp của nhà nước hoặc kết hợp cả hai.

(i). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tín hiệu của thị trường.*

(ii). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có chủ đích.*

Các nhóm nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm: (1) các nhóm nhân tố bên cung; (2) các nhóm nhân tố bên cầu. Hai nhóm nhân tố này có thể tạo ra lực đẩy nhưng cũng có thể là các rào cản đối với chuyển dịch cơ cấu có chủ đích.

Tuy nhiên, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh của tiến bộ kỹ thuật, bản thân các nhóm nhân tố trên cũng không ngừng biến đổi. Do vậy, cần phải nhận thức được tính chất "động" của các yếu tố này để có chính sách phát triển phù hợp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế.

## **1.2. Năng suất lao động**

### **1.2.1. Khái niệm**

- Năng suất được hiểu là mối quan hệ (tỷ số) giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng để hình thành đầu ra đó.

Đầu vào thể hiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực tham gia để sản xuất ra đầu ra. Đầu ra được diễn giải khác nhau theo sự thay đổi của

môi trường kinh tế xã hội, thường được gọi với những cụm từ như là tập hợp các kết quả.

- Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, nó được đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng (hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm.

NSLĐ được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên,...

### **1.2.2. Chỉ tiêu năng suất lao động**

NSLĐ được đề cập trong luận văn này là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động sống, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra với một chỉ tiêu đầu vào là lao động làm việc để sản xuất ra nó và tính cho một năm. Cụ thể, chỉ NSLĐ chung của tỉnh được tính bằng tổng giá trị gia tăng của năm tính toán ( $GVA_t$ ) chia cho tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế của năm tính toán ( $L_t$ ); chỉ tiêu NSLĐ của từng ngành được tính bằng giá trị gia tăng của ngành đó trong năm tính toán ( $VA_t$ ) chia cho số lượng lao động đang làm việc trong ngành ( $L_t$ ). Còn ở cấp vĩ mô, chỉ tiêu đầu ra để tính NSLĐ là tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP).

## **1.3. Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và năng suất lao động**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế dù theo mô hình nào cũng đều dẫn đến sự di chuyển, phân bổ lại nguồn lực về vốn, lao động, công nghệ,... giữa các ngành kinh tế và tác động đến đầu ra của các ngành

kinh tế (sản lượng, NSLĐ). Khi sự chuyển dịch này phù hợp với cung cầu thị trường và phát huy được tiềm năng, lợi thế các yếu tố đầu vào thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao NSLĐ.

Shumpeter (1929) đã cho rằng việc di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác có thể thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ nếu như nguồn lực sau khi phân bổ lại được sử dụng để tạo ra sản phẩm có năng suất cao hơn.

Kuznets (1930) kết luận rằng chính sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các phân ngành đã tạo nên quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành. Điều này cũng diễn ra ở toàn bộ nền kinh tế do sự không hội tụ về tăng trưởng của các ngành. Theo thời gian sẽ có một số ngành thu hẹp dần, đồng thời một số ngành khác sẽ được mở rộng. Chính sự phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành sẽ tạo động lực cho tăng trưởng năng suất. Lý giải về sự thu hẹp của một số ngành, Kuznets (1977) nhận rằng chuyển dịch cơ cấu cùng đổi mới công nghệ là động lực chính của tăng trưởng năng suất [1, tr 41].

Fabricant (1942) cũng có chung quan điểm với Kuznets, song Fabricant tập trung nhiều hơn vào tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất do dịch chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Đồng thời lý giải rằng, thay đổi công nghệ sẽ tạo hiệu ứng kép đối với vấn đề việc làm, tức vừa làm tăng cầu về lao động ở ngành/lĩnh vực này, nhưng cũng làm giảm cầu về lao động ở ngành/lĩnh vực khác. Vì vậy, sự di chuyển lao động được coi như là một tác nhân dẫn đến chuyển dịch cơ cấu ngành và làm thay đổi NSLĐ của ngành cũng như của tổng thể nền kinh tế [1].

Các lý thuyết của Shumpeter, Kuznets và Fabricant về mối quan hệ giữa di chuyển nguồn lực, chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng

suất được phát triển dựa vào thực tiễn ở các nước công nghiệp phát triển. Trong khi đó, các nước đang phát triển lại phải đối đầu với cơ cấu kinh tế lạc hậu, khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và đói nghèo,... Vì vậy, ở những nước này mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng NSLĐ mang đặc điểm khác. Lý thuyết về mối quan hệ này ở các nước nghèo được Arthur Lewis nghiên cứu vào năm 1954 bằng mô hình kinh tế hai khu vực [1].

Đặc trưng chủ yếu của mô hình Lewis (1954) là phân chia nền kinh tế thành hai khu vực: khu vực sản xuất nông nghiệp có kỹ thuật lạc hậu với NSLĐ thấp và khu vực công nghiệp có NSLĐ cao, có khả năng tự tích lũy. Mô hình Lewis lý giải quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành gắn với di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp đồng thời với quá trình hình thành tài sản vốn của khu vực công nghiệp đã tác động tốt tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Sau đó, Ranis - Fei (1964) bổ sung mô hình Lewis và đưa ra mô hình ba giai đoạn phát triển. Ranis - Fei cũng đồng tình với những lập luận của Lewis về di chuyển lao động và chuyển dịch cơ cấu cũng như tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ. Kết luận của Ranis và Fei cũng tương tự như Lewis, đó là chuyển dịch cơ cấu ngành gắn với di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp cùng với quá trình hình thành tài sản vốn của khu vực công nghiệp đã tác động tốt tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể, trước hết đối với các nền kinh tế nông nghiệp tiến hành công nghiệp hóa.

Từ đó cho thấy rằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ tác động đến NSLĐ do quá trình di chuyển các nguồn lực, trong đó có nguồn lực lao động. Nếu nguồn lực di chuyển từ ngành có mức

NSLĐ thấp sang ngành có mức và tốc độ tăng NSLĐ cao sẽ làm cho NSLĐ tổng thể tăng và ngược lại.

Hiện nay hầu hết các nền kinh tế đều đa dạng về cấu trúc ngành và sự chuyển dịch các nguồn lực (vốn, lao động, công nghệ,...) giữa các ngành kinh tế trong quá trình phát triển rất phức tạp, nhiều chiều và diễn ra thường xuyên nên NSLĐ của nền kinh tế cũng như của từng ngành luôn bị ảnh hưởng và biến động theo. Việc đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ nếu phân tách theo sự biến động của tất cả các nhân tố là một vấn đề phức tạp. Do vậy trong luận văn này chỉ giới hạn ở phạm vi đo lường tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ do sự di chuyển nguồn lực lao động từ ngành này sang ngành khác bằng phương pháp Shift - Share Analysis (SSA) tổng quát.

#### 1.4. Phương pháp đo lường tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động

##### 1.4.1. Phương pháp Shift - Share Analysis (SSA) tổng quát

Phương pháp SSA được Fabricant xây dựng từ năm 1942. Ban đầu, phương pháp này hầu như chỉ áp dụng cho nền kinh tế có hai khu vực theo mô hình kinh tế của Lewis (1954). Sau đó, phương pháp SSA được biến đổi để vận dụng cho nhiều ngành, nhiều khu vực cũng như vận dụng để đo lường tác động của chuyển đổi cơ cấu vào tăng trưởng năng suất nội bộ một ngành.

Phương pháp SSA tổng quát được trình bày như sau: Giả sử nền kinh tế của tỉnh được chia thành  $i$  ngành,  $i = 1, \dots, n$  ( $n$  là số nguyên dương). Gọi:  $L_i$  là lao động làm việc trong ngành  $i$ ;  $L_P$  là tổng số lao động làm việc trong các ngành;  $S_i$  là tỷ trọng lao động làm việc của ngành  $i$  ( $S_i = L_i/L_P$ );  $VA_i$  là giá trị gia tăng của ngành  $i$ ;  $VA_P$  là tổng

giá trị tăng thêm;  $P_i$  là NSLĐ của ngành  $i$  ( $P_i = VA_i/L_i$ );  $P_P$  là NSLĐ tổng thể của tỉnh ( $P_P = VA_P/L_P$ )

NSLĐ tổng thể của tỉnh sẽ bằng tổng NSLĐ các ngành được xác định:

$$P_P = \frac{VA_P}{L_P} = \sum_{i=1}^n \left( \frac{VA_i}{L_i} \right) \left( \frac{L_i}{L_P} \right) = \sum_{i=1}^n P_i S_i \quad (1.1)$$

Từ (1.1) tính được chênh lệch về mức NSLĐ tổng thể giữa hai thời điểm nghiên cứu  $t=0$  và  $t=T$ , với  $\Delta$  là mức thay đổi từ giai đoạn  $t = 0$  đến  $t = T$ , như sau:

$$\Delta P_P = \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) S_i^0 + \sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) P_i^T \quad (1.3)$$

Hoặc có thể viết một cách khác:

$$\Delta P_P = \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) S_i^T + \sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) P_i^0 \quad (1.4)$$

Gọi  $gP_P$  là tốc độ tăng NSLĐ tổng thể của tỉnh trong năm  $T$  so với năm cơ sở ( $t=0$ ), ta có:

$$gP_P = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) S_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) P_i^T}{\sum_{i=1}^n P_i^0} \quad (1.5)$$

Cấu phần thứ nhất bên vế phải công thức (1.5) là đóng góp nhờ tăng NSLĐ của nội bộ các ngành, gọi là Intra<sup>(1)</sup>. Cấu phần thứ hai bên

<sup>(1)</sup> Intra viết tắt của Intrasectoral productivity growth

phải là đóng góp nhờ tác động của chuyển dịch cơ cấu do lao động di chuyển giữa các ngành, gọi là Shift<sup>(2)</sup>.

Ý nghĩa của phương pháp SSA không những cho biết chuyển dịch cơ cấu ngành dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế như thế nào mà còn cho biết quá trình này làm tăng, giảm (hoặc không đổi) NSLĐ tổng thể.

Để đo lường chính xác hơn tác động của chuyển dịch cơ cấu, công thức (1.3) được viết thành công thức (1.6) như sau:

$$\Delta P_p = \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) S_i^0 + \sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) P_i^0 + \sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) (S_i^T - S_i^0) \quad (1.6)$$

Gọi  $gP_p$  là tốc độ tăng NSLĐ tổng thể của tỉnh trong năm T so với năm cơ sở (t=0),  $gP_p$  được xác định theo công thức (1.7) như sau:

$$gP_p = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) S_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (S_i^T - S_i^0) P_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0} \quad (1.7)$$

Về bên phải của công thức (1.7), cấu phần thứ nhất là tốc độ tăng NSLĐ nội bộ ngành (Intra). Cấu phần thứ hai là tác động của chuyển dịch cơ cấu tĩnh (static shift effects). Cấu phần thứ ba là tác động của chuyển dịch cơ cấu động (dynamic shift effects). Tổng của tác động chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và “động” gọi là tác động của chuyển dịch cơ cấu.

Việc phân tích đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và “động” giúp nhận rõ bản chất của quá trình chuyển dịch cơ cấu do đâu, nhờ lao động di chuyển từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn, hay lao động di chuyển từ ngành có tốc độ tăng

NSLĐ thấp hơn sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Nếu tác động diễn ra thuận chiều (từ thấp sang cao) thì chuyển dịch cơ cấu tĩnh và động đều dẫn đến cải thiện tốc độ tăng NSLĐ tổng thể của tỉnh, đó là tác động mong muốn. Nếu tác động diễn ra ngược chiều, đó là bằng chứng để đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng nguồn lực và có phương án giải quyết.

#### 1.4.2. Nhận xét về phương pháp Shift – Share Analysis tổng quát

Ưu điểm:

- Tách tăng trưởng năng suất tổng thể do hai cấu phần: do tăng trưởng năng suất của nội bộ ngành và do chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động giữa các ngành.

- Vừa đơn giản trong tính toán vừa phù hợp với loại hình nghiên cứu này. Đặc biệt rất phù hợp với các nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa.

- Cho phép tìm hiểu sâu hơn bản chất của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp nhận biết kết quả chuyển dịch cơ cấu tác động đến NSLĐ do lao động di chuyển từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn, hay do lao động di chuyển từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao.

Hạn chế:

- Đây là phương pháp phân tích định lượng nên không tránh khỏi các hạn chế cố hữu của nó. Thứ nhất, là thực tiễn luôn phức tạp hơn rất nhiều so với các mối quan hệ được xử lý để đưa vào mô hình. Có ý kiến cho rằng phương pháp SSA mới phân tách được tác động của chuyển dịch số lao động tới tăng trưởng NSLĐ mà chưa tách được tác động của các nguồn lực khác như vốn, công nghệ,... Thứ hai, thay

<sup>(2)</sup> Shift viết tắt của Shift effect.



đổi về giá của sản phẩm đầu ra của cả nền kinh tế (GDP, VA) hay của các ngành cũng ảnh hưởng đến kết quả tính toán [1].

- Ngoài ra, còn 2 vấn đề khác mà phương pháp SSA chưa đề cập tới. Thứ nhất, trong quá trình công nghiệp hóa, lao động trong nông nghiệp thường thiếu việc làm và nếu NSLĐ biên của nó thấp hơn năng suất trung bình của nền kinh tế, thì khi lao động nông nghiệp di chuyển sang các ngành đang mở rộng và thu hút nhiều lao động sẽ làm tăng mức NSLĐ của ngành nông nghiệp. Lúc này việc sử dụng phương pháp SSA không còn chính xác, mà phải sử dụng phương pháp “SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động”. Thứ hai, khi lao động di chuyển từ ngành này đến một hay nhiều ngành khác không chỉ làm tăng hoặc giảm tỷ trọng lao động của các ngành tại một thời điểm nhất định, mà còn góp phần phân bổ lại tác động của chuyển dịch cơ cấu. Trong trường hợp này phải sử dụng “phương pháp SSA điều chỉnh cho ngành”.

Mặc dù có những hạn chế trên, nhưng phương pháp SSA vẫn có thể áp dụng tốt để nghiên cứu cho các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp nói chung và ở nước ta nói riêng, trong đó có tỉnh Quảng Nam với các lý do sau:

*Thứ nhất*, nước ta bắt đầu quá trình công nghiệp hóa từ một nền kinh tế nông nghiệp còn lạc hậu, cơ sở hạ tầng (tài sản vốn) còn rất yếu kém. Do tất cả các ngành đều thiếu vốn đầu tư nên vấn đề di chuyển vốn, công nghệ từ ngành có NSLĐ thấp (nông nghiệp) sang ngành có NSLĐ cao hơn (như công nghiệp chẳng hạn) là khó xảy ra, vì trên thực tế, tất cả các ngành đều đòi hỏi đầu tư mới. Do vậy sử dụng phương pháp SSA tổng quát này là phù hợp.

*Thứ hai*, về tác động của thay đổi giá sản phẩm đầu ra là không đáng lo ngại do giá trị gia tăng của các ngành đều được tính theo giá so sánh (năm 1994).

*Thứ ba*, mặc dù tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm nhưng số lượng lao động trong khu vực này vẫn tăng lên, chỉ bắt đầu giảm nhẹ trong vài năm gần đây. Vì vậy, chưa cần thiết phải sử dụng phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động.

#### ***1.4.3. Thực tiễn sử dụng phương pháp SSA để phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động***

## **CHƯƠNG 2**

### **PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 1998 – 2010**

#### **2.1. Khái quát điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh**

##### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **2.1.2. Thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh**

#### **2.2. Kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và năng suất lao động theo ngành của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 – 2010**

##### **2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu giá trị gia tăng theo ngành**

##### **2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành**

##### **2.2.3. Năng suất lao động**

##### **2.2.3.1. Chỉ số phát triển năng suất lao động**

So với năm năm 1997, chỉ số phát triển giá trị gia tăng các ngành nhìn chung tăng liên tục theo thời gian, trong khi đó chỉ số phát triển lao động tăng giảm thất thường (Bảng 2.7), điều này chứng tỏ có sự di chuyển và phân bổ lại nguồn lực lao động giữa các ngành kinh tế và ảnh hưởng đến mức NSLĐ của các ngành cũng như mức NSLĐ chung của tỉnh.

##### **2.2.3.2. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh**

Khu vực nông nghiệp đóng góp 2,36%; khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp 55,9%; khu vực dịch vụ đóng góp 41,74% (tương ứng về điểm phần trăm là 0,2 - 4,72 - 3,52). Bốn ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh là công nghiệp chế biến,

xây dựng, thương nghiệp, khách sạn nhà hàng. Bốn ngành này đóng góp đến 71,26%.

#### **2.3. Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 – 2010**

##### **2.3.1. Nguồn số liệu sử dụng để phân tích**

Niên giám thống kê các năm 1997 đến 2010 do Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam phát hành.

##### **2.3.2. Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động tổng thể giai đoạn 1998 – 2010**

##### **2.3.2.1. Kết quả tác động phân tích cho tổng thể**

*Thứ nhất:* Kết quả phân tích khẳng định chuyển dịch cơ cấu kinh tế đóng góp 42,21% vào tăng trưởng NSLĐ chung của toàn tỉnh, còn đóng góp do tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành 57,79%.

*Thứ hai:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của tỉnh bình quân giai đoạn 1998 - 2000, giai đoạn 2001 - 2005 và giai đoạn 2006 - 2010 lần lượt là 45,53% - 34,25% - 48,18%.

*Thứ ba:* Từ năm 2004 đến năm 2009, đóng góp do tăng trưởng NSLĐ bản thân ngành vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ của tỉnh giảm đi đáng kể từ 84,49% xuống 31,71%, đây là dấu hiệu cảnh báo thực trạng chậm cải thiện về NSLĐ của bản thân các ngành.

##### **2.3.2.2. Kết quả tác động phân tích theo chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và chuyển dịch cơ cấu “động”**

*Thứ nhất:* Trong giai đoạn 1998 - 2010, chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ, còn chuyển dịch cơ cấu “động” làm giảm đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ, mức giảm là 15,03%.

*Thứ hai:* Cấu phần “động” mang dấu âm có thể do các ngành có mức NSLĐ tăng cao nhưng ít thâm dụng lao động nên làm giảm đóng góp của chuyển dịch cơ cấu và tạo sự bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

*Thứ ba:* Cấu phần “động” làm giảm nhịp tăng NSLĐ của tỉnh trong các năm 2001, 2002, 2006, 2008 và 2009 thể hiện sự phản ứng hoặc điều chỉnh mạnh về cơ cấu ở một số ngành mà trước đó được coi là phát triển “năng động”, nhưng thiếu bền vững.

### **2.3.3. Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động của từng khu vực kinh tế**

Tác động của chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và “động” làm giảm 8,57% đóng góp của khu vực nông nghiệp (gồm nông, lâm và thủy sản) vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh, song nhờ NSLĐ bản thân khu vực nông nghiệp có mức tăng trưởng khá nên khu vực này vẫn có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh là 2,36%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng, đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của tỉnh là 55,9%, trong đó đóng góp do tác động của chuyển dịch cơ cấu là 31,25%.

Khu vực dịch vụ, đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của tỉnh 41,74%, trong đó đóng góp do tác động của chuyển dịch cơ cấu là 17,79%.

### **2.3.4. Phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động của từng ngành kinh tế**

#### **2.3.4.1. Nông - lâm - thủy sản**

✓ *Ngành nông - lâm nghiệp:* Trong 5 năm đầu và 3 năm cuối của giai đoạn 1998 – 2010, chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và “động” đều âm

nên đã làm giảm đóng góp của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh.

✓ *Ngành thủy sản:* Tăng trưởng NSLĐ của bản thân ngành đóng góp 3,38%, còn chuyển dịch cơ cấu làm giảm mức đóng góp của ngành vào NSLĐ chung của tỉnh nhưng ở mức thấp, giảm 0,49%.

#### **2.3.4.2. Công nghiệp – xây dựng**

✓ *Ngành công nghiệp chế biến:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu 18,61%, đóng góp do NSLĐ của ngành 18,34%. Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và “động” đều mang dấu dương, điều này chứng tỏ đây là ngành vừa tăng nhanh NSLĐ vừa tăng được tỷ trọng lao động và trở thành một ngành “năng động”.

✓ *Ngành xây dựng:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu 8,19%, đóng góp do NSLĐ của bản thân ngành chỉ có 4,06%.

✓ *Ngành công nghiệp khai thác mỏ:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” là 2,53% (chuyển dịch cơ cấu “động” âm 1,08%), còn đóng góp của NSLĐ của chính bản thân ngành chỉ có 1,8%.

✓ *Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước:* Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” là 5,79%, trong khi đó chuyển dịch cơ cấu “động” làm giảm đóng góp 2,69% và NSLĐ của bản thân ngành cũng bị sụt giảm nên làm giảm mức đóng góp vào NSLĐ chung của tỉnh.

#### **2.3.4.3. Dịch vụ**

✓ *Ngành thương nghiệp:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu 4,97%, đóng góp do NSLĐ của bản thân ngành 10,16%.

✓ *Ngành khách sạn và nhà hàng:* Đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh chủ yếu do NSLĐ của bản thân ngành với mức 9,22%, còn chuyển dịch cơ cấu làm giảm đóng góp 1,73%.

✓ *Ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc:* Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu 2,06%, còn đóng góp do NSLĐ của bản thân ngành chỉ có 1,4%.

✓ *Các ngành dịch vụ khác:* Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh không lớn, hoặc không ổn định và ít chịu ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu.

### CHƯƠNG 3 BÀN LUẬN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

#### 3.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích tổng hợp chỉ giúp nhận biết thay đổi tỷ trọng đóng góp của các ngành vào NSLĐ tổng thể mà không lượng hóa và giải thích được tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ chung của tỉnh do nhân tố nào.

- Phương pháp SSA cho phép lượng hóa được mức độ tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ và giúp nhận biết sâu hơn NSLĐ tổng thể thay đổi như thế nào khi lao động di chuyển trong nền kinh tế và xu hướng diễn biến NSLĐ của từng ngành trong quá trình chuyển dịch. Kết quả phân tích đã chỉ ra:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đóng góp 42,21% vào NSLĐ chung của tỉnh giai đoạn 1998 – 2010, còn tăng trưởng NSLĐ của bản thân tất cả các ngành đóng góp 57,79%.

+ Khi phân tích cho từng khu vực (nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ), tác động của chuyển dịch cơ cấu đến NSLĐ tổng thể chủ yếu do lao động di chuyển từ khu vực có mức NSLĐ thấp đến khu vực có NSLĐ cao hơn (khu vực phi nông nghiệp), trong đó lao động di chuyển vào khu vực công nghiệp - xây dựng nhiều hơn so với khu vực dịch vụ.

+ Khi phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ của từng ngành cho thấy, đóng góp của nhiều ngành vào tăng trưởng NSLĐ của tỉnh chủ yếu do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang lại. Kết quả này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu giai

đoạn vừa qua chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, tức là thu hẹp dần ngành nông nghiệp đi liền với mở rộng các ngành công nghiệp và dịch vụ xét cả về tỷ trọng đóng góp vào GVA lẫn tỷ trọng lao động.

## **3.2. Hàm ý chính sách**

### **3.2.1. Quan điểm**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ đến tăng trưởng NSLĐ. Do vậy, để quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đạt được hiệu quả cao, một số quan điểm cần hướng đến là:

*Một là:* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải dựa vào lợi thế, tiềm năng phát triển và gắn liền với yêu cầu tăng việc làm và tăng NSLĐ chung của tỉnh. Khi phân bổ nguồn lực cho các ngành phải đảm bảo vừa tăng được NSLĐ nội bộ các ngành đồng thời vừa giải quyết tăng thêm việc làm, tức tạo ra nhiều ngành kinh tế “năng động”.

*Hai là:* Đặt Quảng Nam trong mối liên hệ chặt chẽ, xuyên suốt với chiến lược phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung nhằm khai thác các lợi thế, tiềm năng để phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

*Ba là:* Trong điều kiện nguồn lực hạn chế, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế không nên dàn trải, mà cần tập trung vào một số ngành có tính chiến lược nhằm tạo bước đột phá, có tác động lan tỏa lớn đến tăng trưởng NSLĐ chung của tỉnh và mở rộng việc làm.

*Bốn là:* Trước mắt cần phải thực hiện chính sách phát triển các ngành thâm dụng lao động, có lợi thế cạnh tranh và duy trì được sự cân bằng giữa tăng việc làm với tăng năng suất, đồng thời hướng đến phát triển các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao nhằm vừa tránh sức ép về tăng việc làm, vừa tạo điều kiện

chuyển đổi trôi chảy từ tăng trưởng dựa vào tài nguyên, nhân công giá rẻ sang dựa vào lao động có hàm lượng tri thức cao và đổi mới công nghệ.

*Năm là:* Nhà nước vẫn giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế có chủ đích, do đó tập hợp các chính sách phải đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, nhất là các chính sách tác động trực tiếp đến phân bổ các nguồn lực về đầu tư, lao động, nâng cấp trình độ công nghệ.

*Sáu là:* Các chính sách phải tạo thuận lợi trong việc di chuyển các nguồn lực một cách linh hoạt, nhất là nguồn lực lao động và tận dụng tối đa những cơ hội của hội nhập kinh tế cho phát triển.

### **3.2.2. Chính sách**

Trên cơ sở các quan điểm, các chính sách cần hướng đến là:

- Có chính sách hỗ trợ việc dịch chuyển các nguồn lực vào những ngành mà tại đó có khả năng làm tăng sản lượng và năng suất tiềm năng, đồng thời điều chỉnh bớt các nguồn lực ra khỏi những ngành mà sẽ làm cho sản lượng và năng suất tiềm năng thấp đi.

- Điều chỉnh chính sách đầu tư nhằm đảm bảo đầu tư của nhà nước nói riêng cũng như đầu tư của toàn xã hội nói chung đạt hiệu quả cao, có sức tác động lan tỏa lớn và thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ. Vốn đầu tư của nhà nước vẫn là một công cụ, nguồn lực chính để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do vậy, để điều chỉnh chính sách đầu tư cần phải đánh giá tác động đầu tư của nhà nước tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tạo việc làm.

- Kết cấu hạ tầng yếu kém là một nhân tố cản trở các ngành mở rộng qui mô và đầu tư chiều sâu để nâng cao NSLĐ; cản trở hình thành các cơ sở công nghiệp, dịch vụ mới, tức cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu. Do vậy, cần tăng đầu tư xây dựng, nâng cấp kết

cấu hạ tầng gắn với phát triển các cụm - ngành sản xuất (Cluster) nhằm tạo điều kiện cho các ngành phát triển và chuyển dịch cơ cấu.

- Song song với phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, cần có phát triển kết cấu hạ tầng các vùng đô thị nhằm tạo thuận lợi cho việc hấp thụ lao động di chuyển từ khu vực nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu.

- Có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các ngành đổi mới công nghệ, nâng cao NSLĐ của bản thân ngành, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp. Nếu không nâng cao được NSLĐ của ngành nông nghiệp không những làm giảm NSLĐ chung của tỉnh mà còn làm trở ngại quá trình chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành khác.

- Tăng cường năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ưu tiên cho các doanh nghiệp không có năng lực về công nghệ.

- Tạo điều kiện để hình thành thị trường dịch vụ đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cho các khu kinh tế, khu công nghiệp. Kể cả thị trường dịch vụ đào tạo nghề tại khu vực nông thôn để giảm chi phí đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho sản xuất tại chỗ.

- Có chính sách đào tạo và phát triển nguồn cung nhân lực có hàm lượng tri thức cao để bắt kịp hoặc thậm chí đi trước cầu lao động nhằm tạo phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao và giảm nguy cơ tăng trưởng chậm lại hoặc tạo ra “điểm dừng” trong tăng trưởng.

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành ở khu vực nông thôn gắn liền với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Cần có chính sách phát triển một số ngành công nghiệp chế biến nông sản, ngành sử dụng nhiều lao động và các loại hình dịch vụ trong khu vực nông thôn.

- Điều chỉnh chính sách đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu

tư nước ngoài theo hướng khai thác tối đa sức mạnh, tiềm lực của khu vực này cho chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng NSLĐ.

## **KẾT LUẬN**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra thường xuyên, liên tục cùng với quá trình hoạt động kinh tế. Đó là kết quả của sự di chuyển hay phân bổ lại nguồn lực như vốn, lao động, công nghệ,... giữa các ngành, nhóm ngành trong nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ làm thay đổi tỷ trọng của các ngành trong tổng giá trị gia tăng, thay đổi cơ cấu lao động giữa các ngành mà còn tác động đến NSLĐ của từng ngành và của tổng thể nền kinh tế. Để phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010, luận văn đã hoàn thành được mục đích nghiên cứu đặt ra và có những đóng góp sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và năng suất lao động. Làm rõ phương pháp luận về đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ thông qua phương pháp Shift – Share Analysis (SSA) tổng quát hay còn gọi là phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng. Đồng thời khái lược một số kết quả nghiên cứu qua sử dụng phương pháp SSA của một số học giả trong và ngoài nước làm cơ sở để đối chiếu với kết quả nghiên cứu tại tỉnh Quảng Nam.

- Phân tích thực trạng và kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, chuyển dịch cơ cấu lao động và chỉ số phát triển NSLĐ các ngành của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010, đồng thời xác định tỷ trọng đóng góp chung của các ngành vào NSLĐ chung của tỉnh.

- Sử dụng phương pháp SSA để phân tích và lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 1998 - 2010. Các kết quả phân tích và lượng hóa được nghiên cứu trên 3 góc độ: cho phạm vi tổng thể nền kinh tế của tỉnh, cho 3 khu vực kinh tế và cho các ngành kinh tế chủ yếu. Ở từng góc độ nghiên cứu, kết quả tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ cũng được phân tách thành kết quả do chuyển dịch cơ cấu “tĩnh” và kết quả do chuyển dịch cơ cấu “động”.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thu được đưa ra các bàn luận và hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian đến.

Tuy chưa thật hoàn chỉnh, song trong một giới hạn nào đó luận văn đã góp phần phân tích và lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ do di chuyển lao động tại tỉnh Quảng Nam. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện, cung cấp các thông tin và bằng chứng về tác động của chuyển dịch cơ cấu đến NSLĐ của tỉnh. Các kết quả đó cùng với các quan điểm và hàm ý chính sách mà tác giả nêu ra không ngoài mục đích góp phần cung cấp thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu hoạch định chiến lược và chính sách phát triển của tỉnh trong thời gian đến cũng như nâng cao hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

---